

-(으)ㄹ 테이 없다

làm gì có chuyện, không đời nào

Phủ nhận thẳng thừng một khả năng. 테이 nghĩa là căn cứ, cơ sở — và cụm này nói rằng chẳng có căn cứ nào cả, thường kèm theo sự bức tức.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-ㄹ 테이 없다	그러다 → 그럴 테이 없다
Kết thúc bằng phụ âm	-을 테이 없다	있다 → 있을 테이 없다
Kết thúc bằng ㄷ	không thêm gì	알다 → 알 테이 없다
Quá khứ	-았/었을 테이 없다	끝냈을 테이 없다
Viết cách	테이 là danh từ	알 테이 없다
Dạng trung tính	-(으)ㄹ 리가 없다	그럴 리가 없어요

Khi nào dùng

Cách kết hợp theo quy tắc chuẩn với dạng ngắn cho ㄹ: 만들다 thành 만들 테이 없다. 테이 là danh từ và viết cách ra.

Giống -(으)ㄹ 리가 없다, nó phủ nhận khả năng xảy ra chứ không phải năng lực. Khác biệt nằm ở giọng điệu: 리가 없다 là sự không tin trung tính, còn 테이 없다 mang sự bức bối hoặc khinh thường.

Với việc đã xong, quá khứ nằm bên trong: 벌써 끝냈을 테이 없다.

Nó chủ yếu xuất hiện trong văn nói và hội thoại. Văn viết trang trọng ưa dùng 리 만무하다 hoặc 리가 없다.

Ví dụ trong câu

- 1

말해 주지도 않았는데 그가 알 테이 없지요.

Không ai nói với anh ấy, thì làm sao anh ấy biết được?
- 2

방금 시작했는데 벌써 끝냈을 테이 없다.

Họ vừa mới bắt đầu, làm gì có chuyện đã xong.
- 3

그런 조건을 순순히 받아들일 테이 없어요.

Họ không đời nào chịu chấp nhận điều kiện như thế.
- 4

이 가격에 진품일 테이 없습니다.

Giá này thì làm gì có chuyện là hàng thật.
- 5

혼자서 이걸 다 만들 테이 없잖아요.

Làm gì có chuyện một người làm hết chỗ này, phải không?
- 6

사정을 모르니 이해할 테이 없었다.

Không biết hoàn cảnh thì anh ấy khó mà hiểu được.

So sánh với

-(으)ㄹ 리가 없다
Cùng phủ nhận, khác sắc thái. 리가 없다 nói lên sự không tin một cách bình thường; 테이 없다 thêm sự bức bối.
알 리가 없어요. (anh ấy không thể biết) / 알 테이 없지요. (làm sao mà anh ấy biết được)

-(으)ㄹ 리 만무하다
Ba văn phong cho cùng một sự phủ nhận: 테이 없다 trong văn nói, 리가 없다 ở giữa, 리 만무하다 trong văn viết.
알 테이 없지. (văn nói) / 알 리 만무하다. (văn viết)

-(으)ㄹ 수 없다
수 없다 phủ nhận năng lực; 테이 없다 phủ nhận rằng có bất kỳ căn cứ nào để cho là như vậy.
만들 수 없어요. (không thể làm được) / 만들 테이 없어요. (làm gì có chuyện họ làm ra)

Lưu ý

- X 혼자서 이걸 다 만들 테이 없어요.

O 혼자서 이걸 다 만들 테이 없어요.

Gốc từ kết thúc bằng ㄷ đã có sẵn ㄷ, giống như 만들 거예요 và 만들 뿐이다.
- X 방금 시작했는데 벌써 끝낼 테이 없다.

O 방금 시작했는데 벌써 끝냈을 테이 없다.

Với việc được cho là đã xảy ra, quá khứ nằm bên trong đuôi.
- X 보고서에 따르면 그럴 테이 없다.

O 보고서에 따르면 그럴 리 만무하다.

테이 없다 là văn nói và mang sắc thái bức tức. Văn viết trang trọng dùng 리가 없다 hoặc 리 만무하다.